

**Deloitte.**

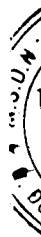
**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ  
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Tôn Anh Thi**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Số: 605 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Thị Thu Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.850.484.681.079</b>	<b>1.667.028.060.761</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>399.004.682.820</b>	<b>203.305.170.183</b>
1. Tiền	111		159.404.682.820	66.719.059.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.600.000.000	136.586.111.111
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>8.468.217.552</b>	<b>11.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.468.217.552	11.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.095.741.396.825</b>	<b>964.992.438.750</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.104.664.348.785	961.023.168.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.391.796.510	38.760.794.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.715.329.599	11.328.999.950
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(64.592.210.071)	(46.120.524.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		562.132.002	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>331.156.202.970</b>	<b>464.819.133.678</b>
1. Hàng tồn kho	141		382.019.723.911	501.043.847.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.863.520.941)	(36.224.713.529)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.114.180.912</b>	<b>22.411.318.150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		919.959.568	4.054.001.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.559.000.172	17.499.822.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	635.221.172	857.494.831
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>299.279.919.392</b>	<b>321.610.907.712</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>291.177.230</b>	<b>209.177.230</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	87.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	209.177.230
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>267.499.240.794</b>	<b>300.051.361.656</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	242.977.545.479	274.701.624.433
- Nguyên giá	222		459.000.632.014	460.453.732.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.023.086.535)	(185.752.107.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227		24.521.695.315	25.349.737.223
- Nguyên giá	228		30.004.386.814	29.626.886.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.482.691.499)	(4.277.149.591)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>54.310.500</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.310.500	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.669.857.239</b>	<b>7.780.107.520</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	4.669.857.239	7.780.107.520
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.765.333.629</b>	<b>13.570.261.306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.422.777.165	2.185.289.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.342.556.464	11.384.971.520
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.149.764.600.471</b>	<b>1.988.638.968.473</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.203.649.298.657</b>	<b>961.546.783.215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.173.265.249.889</b>	<b>937.034.475.506</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	323.257.013.426	311.975.755.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	81.708.986.845	29.489.264.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	16.061.712.446	9.513.534.268
4. Phải trả người lao động	314		5.443.995.666	7.209.288.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	54.902.473.865	39.574.868.135
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		745.947.907	885.813.140
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.981.026.525	7.587.212.579
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	649.506.964.632	505.445.181.201
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.837.950.962	5.991.494.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.819.177.615	19.362.063.411
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.384.048.768</b>	<b>24.512.307.709</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.902.805.033	8.986.094.201
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.900.733.366	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.369.533.037	300.725.953
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.210.977.332	15.225.487.555
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>946.115.301.814</b>	<b>1.027.092.185.258</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>944.040.438.785</b>	<b>1.026.242.587.229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.741.675.218	2.735.445.631
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.177.499.194	101.000.199.194
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.863.828.654	217.240.717.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.108.707.940	267.603.105.847
- (Lỗ) năm nay	421b		(11.244.879.286)	(50.362.387.944)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		167.292.190.719	186.300.979.501
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.074.863.029</b>	<b>849.598.029</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.074.863.029	849.598.029
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.149.764.600.471</b>	<b>1.988.638.968.473</b>

*Rey*

*Hean*



Tạ Đình Khang  
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc  
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

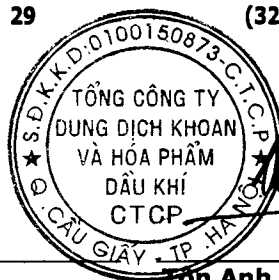
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.317.664.344.047	3.063.050.094.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	439.095.873	2.482.506.429
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>3.317.225.248.174</b>	<b>3.060.567.587.630</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	3.083.202.719.479	2.819.355.469.429
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>234.022.528.695</b>	<b>241.212.118.201</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.757.280.342	15.039.771.278
7. Chi phí tài chính	22	26	32.475.348.212	37.866.613.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.826.340.823	19.845.246.814
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	12	(3.116.479.868)	(3.963.438.305)
9. Chi phí bán hàng	25	27	43.746.741.214	65.819.358.209
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	140.790.645.919	172.074.563.978
<b>11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>25.650.593.824</b>	<b>(23.472.084.389)</b>
12. Thu nhập khác	31		5.843.781.642	16.680.856.342
13. Chi phí khác	32		10.193.484.969	11.479.306.093
<b>14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.349.703.327)</b>	<b>5.201.550.249</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.300.890.497</b>	<b>(18.270.534.140)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	20.376.540.722	15.999.756.907
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(2.056.851.578)	(831.112.309)
<b>18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.981.201.353</b>	<b>(33.439.178.738)</b>
18.1. (Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		(11.244.879.286)	(50.362.387.944)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		14.226.080.639	16.923.209.206
<b>19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>(325)</b>	<b>(1.186)</b>

Tạ Đình Khang  
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc  
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>21.300.890.497</b>	<b>(18.270.534.140)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.202.609.603	35.402.077.538
Các khoản dự phòng	03	39.489.761.919	32.679.388.475
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.688.290	1.369.975.077
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.137.821.558)	(7.157.361.585)
Chi phí lãi vay	06	19.826.340.823	19.845.246.814
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>108.714.469.574</b>	<b>63.868.792.179</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(146.581.667.696)	(325.650.686.339)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	119.024.123.296	244.759.596.838
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.453.091.921	(111.715.778.935)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(103.445.920)	3.172.297.795
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.554.292.194)	(18.309.088.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.351.495.529)	(7.373.740.890)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.874.105.000	1.157.705.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.771.905.180)	(28.480.655.037)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>110.702.983.272</b>	<b>(178.571.558.098)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.930.054.123)	(13.079.110.021)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	481.818.182	801.809.093
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.428.217.552)	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.460.000.000	2.302.069.649
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	15.083.000.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.421.610.812	11.792.923.657
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.994.842.681)</b>	<b>5.400.692.378</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.331.691.828.049	1.339.951.637.405
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.193.722.781.523)	(1.204.901.385.407)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.977.674.480)	(69.959.770.730)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>97.991.372.046</b>	<b>65.090.481.268</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>195.699.512.637</b>	<b>(108.080.384.452)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>203.305.170.183</b>	<b>311.385.554.635</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>399.004.682.820</b>	<b>203.305.170.183</b>



**Tạ Đình Khang**  
Người lập biểu



**Bùi Tuấn Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite
<b>Tên chi nhánh</b>				<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật				Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan				Đơn vị phụ thuộc

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là phần mềm máy tính). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

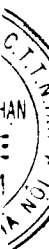
- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.





**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	946.859.591	1.341.036.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	158.457.823.229	65.378.022.564
Các khoản tương đương tiền (ii)	239.600.000.000	136.586.111.111
	<b>399.004.682.820</b>	<b>203.305.170.183</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.859.522.834 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,3% tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b> <b>Giá gốc/ Giá trị ghi sổ</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b> <b>Giá gốc/ Giá trị ghi sổ</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.468.217.552	11.500.000.000
	<b>8.468.217.552</b>	<b>11.500.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	670.944.761.215	573.682.505.602
Công ty TNHH Petrochina International Guangdong	159.163.573.362	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	18.418.683.485	23.712.320.038
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.378.867.049	5.242.337.718
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	13.126.565.234	154.077.928.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hiếu Linh	12.908.292.100	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	12.118.599.922	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.140.367.815	8.140.367.815
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	4.141.531.443	14.879.263.065
Công ty Hoàng Long	3.956.189.565	34.180.108.291
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.322.597.728	31.309.050.359
Công ty TNHH PC Việt Nam	-	4.909.262.160
Các khách hàng khác	150.932.817.657	84.778.522.699
	<b>1.104.664.348.785</b>	<b>961.023.168.674</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Các khách hàng khác	87.000.000	-
	<b>87.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>65.501.408.412</b>	<b>178.980.099.771</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động	2.408.893.465	2.724.765.818
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	736.306.166	498.674.223
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	1.738.445.215
M-I Holdings L.L.C	2.252.093.132	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu khác	12.567.668.579	4.455.741.694
	<b>22.715.329.599</b>	<b>11.328.999.950</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>54.232.603</b>	<b>961.356.840</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	194.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	<b>204.177.230</b>	<b>209.177.230</b>

**8. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>103.664.191.887</b>	<b>39.071.981.816</b>		<b>142.832.267.974</b>	<b>96.711.743.644</b>	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	2.053.826.582	2.053.826.582	dưới 6 tháng	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	-	-		10.931.007.359	7.980.611.289	từ 6 tháng đến 1 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	13.055.751.105	từ 1 đến 2 năm	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	35.093.087	từ 1 đến 2 năm	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	12.588.324.091	6.389.557.379	từ 1 đến 2 năm	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	1.841.657.486	từ 2 đến 3 năm	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	8.140.230.083	5.698.161.058	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	292.087.765	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.120.173.483	2.120.173.483	Dưới 6 tháng
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	1.558.748.048	779.374.024	Từ 1 đến 2 năm	2.021.357.960	1.414.950.572	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.165.515.160	1.082.757.580	Từ 1 đến 2 năm	10.737.731.622	5.368.865.811	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	4.383.576.205	1.575.645.205	từ 2 đến 3 năm	7.096.348.864	3.734.297.535	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.756.791.610	-	Quá hạn > 3 năm	1.044.018.951	313.205.685	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	Quá hạn > 3 năm	5.749.338.314	1.724.801.494	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	Quá hạn > 3 năm	1.996.800.000	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	2.305.189.086	-	Quá hạn > 3 năm	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm
Các đối tượng khác	23.836.234.881	6.268.070.545		18.580.575.232	10.585.815.469	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	411.397.003	-	2.892.236.260	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.216.239.125	-	22.128.325.318	-
Công cụ, dụng cụ	3.582.863.985	-	1.365.849.123	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.142.920.371	-	69.414.968.755	-
Thành phẩm	18.175.935.295	-	25.583.915.405	-
Hàng hoá (i)	264.723.006.154	(50.863.520.941)	338.357.424.152	(36.224.713.529)
Hàng gửi bán (ii)	48.767.361.978	-	41.301.128.194	-
<b>Cộng</b>	<b>382.019.723.911</b>	<b>(50.863.520.941)</b>	<b>501.043.847.207</b>	<b>(36.224.713.529)</b>

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.638.807.412 VND.

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>157.470.989.958</b>	<b>218.138.806.439</b>	<b>48.597.320.864</b>	<b>7.167.584.848</b>	<b>29.079.030.239</b>	<b>460.453.732.348</b>
Mua sắm mới	-	2.301.740.300	-	40.863.000	-	2.342.603.300
Tăng khác	73.422.909	-	-	-	-	73.422.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.528.940)	(1.337.560.135)	-	-	(3.726.089.075)
Giảm khác	-	(143.037.468)	-	-	-	(143.037.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>157.544.412.867</b>	<b>217.908.980.331</b>	<b>47.259.760.729</b>	<b>7.208.447.848</b>	<b>29.079.030.239</b>	<b>459.000.632.014</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>70.587.837.566</b>	<b>75.586.036.000</b>	<b>31.765.262.846</b>	<b>5.523.125.399</b>	<b>2.289.846.104</b>	<b>185.752.107.915</b>
Trích khấu hao trong năm	8.634.525.164	18.938.995.078	3.945.603.507	285.142.330	2.192.801.616	33.997.067.695
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.388.528.940)	(1.337.560.135)	-	-	(3.726.089.075)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.222.362.730</b>	<b>92.136.502.138</b>	<b>34.373.306.218</b>	<b>5.808.267.729</b>	<b>4.482.647.720</b>	<b>216.023.086.535</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>86.883.152.392</b>	<b>142.552.770.439</b>	<b>16.832.058.018</b>	<b>1.644.459.449</b>	<b>26.789.184.135</b>	<b>274.701.624.433</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>78.322.050.137</b>	<b>125.772.478.193</b>	<b>12.886.454.511</b>	<b>1.400.180.119</b>	<b>24.596.382.519</b>	<b>242.977.545.479</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.727.084.812 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 71.785.410.028 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 24.488.871.991 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.665.660.615 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Sửa chữa và xây dựng thêm văn phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi" với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.373.901.098 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.562.389.556 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.293.055	19.293.055	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	19.293.055	19.293.055	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.160.229	-	-	446.160.229
Tiền thuê đất	72.793.900	316.951.885	244.157.985	-
Các loại thuế khác	319.247.647	130.186.704	-	189.060.943
Thuế thu nhập cá nhân	319.247.647	130.186.704	-	189.060.943
<b>Cộng</b>	<b>857.494.831</b>	<b>466.431.644</b>	<b>244.157.985</b>	<b>635.221.172</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.155.458.281	153.495.543.933	157.085.204.776	1.565.797.438
- Thuế GTGT đầu ra	5.155.458.281	61.341.110.325	64.930.771.168	1.565.797.438
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	92.154.433.608	92.154.433.608	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.019.678.666	6.019.678.666	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.187.714.994	20.376.540.722	9.351.495.529	13.212.760.187
Thuế tài nguyên	128.880	1.602.900	1.636.920	94.860
Tiền thuê đất	-	1.190.070.046	1.190.070.046	-
Các loại thuế khác	2.170.232.113	12.718.820.655	13.605.992.807	1.283.059.961
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.396.741	7.910.254.223	8.168.972.224	1.210.678.740
Thuế khác	700.835.372	4.801.566.432	5.430.020.583	72.381.221
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.513.534.268</b>	<b>193.805.256.922</b>	<b>187.257.078.744</b>	<b>16.061.712.446</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH**

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo (năm 2016 là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình), do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	20.318.581.982,00	23.466.262.813,17	55.063.357.171	63.593.572.224
Tổng công nợ	15.855.275.362,00	16.030.274.168,98	42.967.796.231	43.442.042.998
Tài sản thuần	4.463.306.620,00	7.435.988.644,19	12.095.560.940	20.151.529.226
Tỷ giá quy đổi			2,71	2,71
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	1.723.194.553,13	2.870.888.383,82	4.669.857.239	7.780.107.520
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Doanh thu thuần	4.613.329.304	2.757.858.520	12.502.122.414	7.473.796.589
(Lỗ) sau thuế	(2.978.636.073)	(3.788.133.024)	(8.072.103.758)	(10.265.840.495)
Tỷ giá quy đổi			2,71	2,71
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty	(1.149.992.571)	(1.462.523.360)	(3.116.479.868)	(3.963.438.305)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Abu Dhabi National Oil Company	140.898.654.715	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	55.552.418.016	47.853.678.451
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	12.009.052.365	24.262.731.945
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	7.016.245.610	20.447.049.925
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	5.638.281.122	31.306.008.278
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.658.625.752	1.958.848.000
M-I Holdings L.L.C	2.167.170.379	3.457.556.060
Phải trả liên quan đến mua hàng của Vinomig Singapore Pte, Ltd	-	116.381.806.950
Các đối tượng khác	95.316.565.467	66.308.076.287
	<b>323.257.013.426</b>	<b>311.975.755.896</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>66.006.599.762</b>	<b>60.525.559.802</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Văn phòng điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V.	27.085.832.941	-
Công ty điều hành chung Thăng Long	19.918.582.430	-
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	19.502.287.497	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	21.587.360.343
Các đối tượng khác	15.202.283.977	7.901.903.844
	<b>81.708.986.845</b>	<b>29.489.264.187</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>2.995.855.763</b>	<b>2.816.426.002</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	1.967.759.344	1.695.710.715
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	27.345.478.303	9.589.997.352
Chi phí mua hàng hóa	-	8.384.954.305
Các khoản khác	25.589.236.218	19.904.205.763
	<b>54.902.473.865</b>	<b>39.574.868.135</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức phải trả	1.369.269.367	1.346.943.847
Bảo hiểm xã hội	64.930.234	54.584.731
Kinh phí công đoàn	551.728.318	171.542.340
Bảo hiểm y tế	20.505.733	87.257.191
Bảo hiểm thất nghiệp	9.371.618	15.422.132
Phải trả, phải nộp khác	965.221.255	5.911.462.338
	<b>2.981.026.525</b>	<b>7.587.212.579</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	472.891.374.420	472.891.374.420	1.331.691.828.049	1.161.159.527.005	643.423.675.464	643.423.675.464
Vay dài hạn đến hạn trả	32.553.806.781	32.553.806.781	6.083.289.168	32.553.806.781	6.083.289.168	6.083.289.168
<b>Cộng</b>	<b>505.445.181.201</b>	<b>505.445.181.201</b>	<b>1.337.775.117.217</b>	<b>1.193.713.333.786</b>	<b>649.506.964.632</b>	<b>649.506.964.632</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(\*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>643.423.675.464</b>	<b>472.891.374.420</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	392.476.282.945	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	146.593.495.302	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	78.880.038.417	131.478.535.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	13.973.858.800	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	170.757.064.019
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	120.428.427.838
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	27.404.633.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	-	17.767.600.868
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	3.055.112.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.083.289.168</b>	<b>32.553.806.781</b>
	<b>649.506.964.632</b>	<b>505.445.181.201</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	41.539.900.982	41.539.900.982	-	32.553.806.781	8.986.094.201	8.986.094.201
<b>Cộng</b>	<b>41.539.900.982</b>	<b>41.539.900.982</b>	<b>-</b>	<b>32.553.806.781</b>	<b>8.986.094.201</b>	<b>8.986.094.201</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	32.553.806.781					6.083.289.168
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	8.986.094.201					2.902.805.033

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	8.483.767.901	14.413.057.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)	502.326.300	656.326.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	26.470.517.613
	<b><u>8.986.094.201</u></b>	<b><u>41.539.900.982</u></b>

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	6.083.289.168	32.553.806.781
Trong năm thứ hai	2.708.478.733	6.083.289.168
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	194.326.300	2.902.805.033
<b>Cộng</b>	<b><u>8.986.094.201</u></b>	<b><u>41.539.900.982</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.083.289.168	32.553.806.781
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>		
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>2.902.805.033</u></b>	<b><u>8.986.094.201</u></b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>2.648.777.396</b>	<b>103.558.957.528</b>	<b>357.850.340.189</b>	<b>214.380.139.252</b>	<b>1.197.403.459.365</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	(50.362.387.944)	16.923.209.206	(33.439.178.738)
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	86.668.235	-	-	-	86.668.235
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(27.593.902.862)	-	(27.593.902.862)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(55.044.030.000)	(125.044.030.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(2.558.758.334)	7.346.668.520	10.041.661.043	14.829.571.229
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>2.735.445.631</b>	<b>101.000.199.194</b>	<b>217.240.717.903</b>	<b>186.300.979.501</b>	<b>1.026.242.587.229</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	(11.244.879.286)	14.226.080.639	2.981.201.353
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	6.229.587	-	-	-	6.229.587
Phân phối các quỹ (i)	-	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(11.581.179.384)	-	(11.581.179.384)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(33.501.300.000)	(73.501.300.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	(373.530.579)	266.430.579	(107.100.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>2.741.675.218</b>	<b>155.177.499.194</b>	<b>99.863.828.654</b>	<b>167.292.190.719</b>	<b>944.040.438.785</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chủ trương Tổng Công ty xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với số tiền là 54.177.300.000 VND đã góp vốn vào M-I VN. Tổng Công ty sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công thương và Ủy ban Chứng khoán chấp nhận.
- (ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	-
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	-	-	45.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	274.818.810.000
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>ĐVT</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	756.091	183.555
Yên Nhật	JPY	32.145	33.597
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>4.053.407.659</b>	<b>4.053.407.659</b>
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	12.977.178	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	772.500	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	20.280.000	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	5.000.000	5.000.000
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<b>Hóa phẩm dầu khí và khác</b>	<b>Dung dịch khoan</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.818.595.758.830	508.481.717.475	(169.213.077.193)	2.157.864.399.112
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(8.099.798.641)			(8.099.798.641)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>2.149.764.600.471</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.070.097.697.698	217.016.295.314	(83.464.694.355)	1.203.649.298.657
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.203.649.298.657</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.937.075.537.110	380.149.711.064	-	3.317.225.248.174
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	201.395.358.040	32.081.970.176	(233.477.328.216)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.138.470.895.150</b>	<b>412.231.681.240</b>	<b>(233.477.328.216)</b>	<b>3.317.225.248.174</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.984.716.629.917	326.311.409.321	(227.825.319.759)	3.083.202.719.479
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>153.754.265.233</b>	<b>85.920.271.919</b>	<b>(5.652.008.457)</b>	<b>234.022.528.695</b>
Chi phí không phân bổ				184.537.387.133
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>49.485.141.562</b>
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(3.116.479.868)
(Lỗ) khác				(4.349.703.327)
Kết quả hoạt động tài chính				20.718.067.870
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>21.300.890.497</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				18.319.689.144
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>2.981.201.353</b>

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.797.673.034.033	502.193.208.356	(306.237.725.556)	1.993.628.516.833
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(4.989.548.360)			(4.989.548.360)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>1.988.638.968.473</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.006.917.627.864	170.308.015.587	(215.678.860.236)	961.546.783.215
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>961.546.783.215</b>



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.570.609.175.565	489.958.412.065	-	3.060.567.587.630
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	223.352.613.303	41.069.185.821	(264.421.799.124)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.793.961.788.868</b>	<b>531.027.597.886</b>	<b>(264.421.799.124)</b>	<b>3.060.567.587.630</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.662.383.409.161	418.346.221.578	(261.374.161.310)	2.819.355.469.429
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>131.578.379.707</b>	<b>112.681.376.308</b>	<b>(3.047.637.814)</b>	<b>241.212.118.201</b>
Chi phí không phân bổ				237.893.922.187
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>3.318.196.014</b>
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(3.963.438.305)
Lợi nhuận khác				5.201.550.249
Kết quả hoạt động tài chính				22.826.842.098
<b>(Lỗ) trước thuế</b>				<b>(18.270.534.140)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				15.168.644.598
<b>(Lỗ) trong năm</b>				<b>(33.439.178.738)</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu theo khu vực địa lý	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Miền Bắc	2.741.930.817.346	2.330.606.806.416
Miền Trung	196.123.178.187	288.962.009.208
Miền Nam	612.648.580.857	705.420.571.130
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(233.477.328.216)	(264.421.799.124)
	<b>3.317.225.248.174</b>	<b>3.060.567.587.630</b>

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<b>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Miền Bắc	1.636.119.092.105	1.591.587.648.810
Miền Trung	39.471.982.261	45.856.964.996
Miền Nam	651.486.401.939	662.421.628.583
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(177.312.875.834)	(311.227.273.916)
	<b>2.149.764.600.471</b>	<b>1.988.638.968.473</b>

**22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.690.074.659.732	2.700.967.275.913
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	627.589.684.315	362.082.818.146
	<b>3.317.664.344.047</b>	<b>3.063.050.094.059</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán	124.214.250	-
- Chiết khấu thương mại	264.679.806	2.133.364.844
- Hàng bán bị trả lại	50.201.817	349.141.585
	<b>439.095.873</b>	<b>2.482.506.429</b>
<b>Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>425.335.299.922</b>	<b>265.867.385.891</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.505.359.545.116	2.534.251.932.302
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	563.204.366.951	282.452.293.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.638.807.412	2.651.243.990
	<b>3.083.202.719.479</b>	<b>2.819.355.469.429</b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.604.258.125	41.577.496.746
Chi phí nhân công	80.089.925.432	94.195.274.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.598.756.907	33.187.724.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.889.592.134	283.917.261.400
Chi phí khác bằng tiền	61.968.191.330	60.841.076.826
	<b>779.150.723.928</b>	<b>513.718.833.939</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	9.915.520.712	11.284.437.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.640.603.389	3.488.208.555
Doanh thu hoạt động tài chính khác	201.156.241	267.125.177
	<b>11.757.280.342</b>	<b>15.039.771.278</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>1.316.694.274</b>	<b>1.505.430.216</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	19.826.340.823	19.845.246.814
Tiền lương hoạt động tài chính	2.214.489.419	3.040.607.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.053.293.739	2.865.813.962
Chi phí tài chính khác	381.224.231	12.114.945.283
	<b>32.475.348.212</b>	<b>37.866.613.376</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>7.587.046.375</b>	<b>47.094.305</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	48.581.563.109	58.266.560.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.413.323.511	40.344.090.230
Chi phí dự phòng	20.502.516.741	27.281.281.270
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.293.242.558	46.182.631.797
	<b>140.790.645.919</b>	<b>172.074.563.978</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.383.091.835	18.711.961.698
Chi phí nhân công	6.506.531.664	6.197.497.780
Chi phí vận chuyển	6.076.272.506	29.093.712.924
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.780.845.209	11.816.185.807
	<b>43.746.741.214</b>	<b>65.819.358.209</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	21.300.890.497	(18.270.534.140)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế	20.376.540.722	15.999.756.907
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.056.851.578)	(831.112.309)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.981.201.353</b>	<b>(33.439.178.738)</b>

**29. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)</b>	<b>(11.244.879.286)</b>	<b>(50.362.387.944)</b>
Quý khen thưởng, phúc lợi ước tính	(5.000.000.000)	(8.929.251.382)
<b>(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(16.244.879.286)</b>	<b>(59.291.639.326)</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
<b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(325)</b>	<b>(1.186)</b>

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m<sup>2</sup> với đơn giá 41.000.000 VND/m<sup>2</sup>/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, theo đó tổng diện tích thuê mới là 2.680 m<sup>2</sup>.

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, hai bên đã ký văn bản thống nhất đơn giá thuê được áp dụng là 251.160 VND/m<sup>2</sup>/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2015. Tiền thuê được thanh toán hàng quý.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>425.335.299.922</b>	<b>265.867.385.891</b>
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	225.250.960.878	164.648.827.192
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	139.091.318.406	52.246.585.548
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	12.392.879.940	7.914.402.215
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	11.032.290.748	3.673.194.707
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	8.147.825.347	3.285.060.368
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	6.171.614.544	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.372.216.514	-
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	4.098.032.155	618.319.400
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	2.997.501.909	8.366.715.698
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.938.579.940	1.355.277.090
Trường Đại học Dầu khí	-	16.976.940.000
Các công ty liên quan khác	9.842.079.541	6.782.063.673
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.316.694.274</b>	<b>1.505.430.216</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.316.694.274	1.505.430.216
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>190.476.190</b>	<b>1.723.598.284</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	190.476.190	1.723.598.284
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>	<b>471.123.751.077</b>	<b>491.138.505.659</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	393.771.273.510	394.827.996.519
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	27.711.309.066	29.642.245.416
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	15.918.470.650	12.724.454.360
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	11.147.450.000	33.652.875.975
Viện Dầu khí Việt Nam	9.250.813.677	9.157.395.504
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	3.347.888.500	3.173.693.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.690.578.328	1.337.127.176
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.023.702.638	1.673.880.682
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	1.396.363.638
Các công ty liên quan khác	7.262.264.708	3.552.473.139
<b>Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b>		
Gốc vay nhận được	411.179.177.922	-
Gốc vay đã trả	19.717.610.000	16.653.083.454
Lãi vay phải trả	7.587.046.375	47.094.305
Lãi vay đã trả	6.285.859.336	47.094.305
<b>Trả cổ tức bằng tiền</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>25.199.466.600</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.400.000.000	25.199.466.600

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>65.501.408.412</b>	<b>178.980.099.771</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.378.867.049	5.242.337.718
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	13.126.565.234	154.077.928.717
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.342.683.454	8.669.343.325
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	3.912.212.871	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.689.461.633
Các công ty liên quan khác	9.842.573.709	3.091.983.916
<b>Phải thu khác</b>	<b>54.232.603</b>	<b>961.356.840</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	597.637.340
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	313.500.000
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	54.232.603	50.219.500
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2.995.855.763</b>	<b>2.816.426.002</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.536.293.021	241.980.860
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	270.745.200	199.859.262
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	188.817.542	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	1.889.118.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	302.355.428
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	163.112.452
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	20.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>66.006.599.762</b>	<b>60.525.559.802</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	55.552.418.016	47.853.678.451
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	7.016.245.610	7.532.232.510
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.628.778.488	2.721.007.575
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	-	1.049.558.400
Các công ty liên quan khác	809.157.648	1.369.082.866
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>13.362.204.701</b>	<b>13.374.713.948</b>
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	12.588.324.091	13.374.713.948
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	564.461.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	123.409.105	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	86.010.505	-
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>392.476.282.945</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	392.476.282.945	-

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU  
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2017 với số tiền là 1.369.269.367 VND và không bao gồm cổ tức năm 2016 đã thông báo chi trả trong 2017 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.346.943.847 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 613.201.567 VND (năm 2016 là 119.291.667 VND) là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

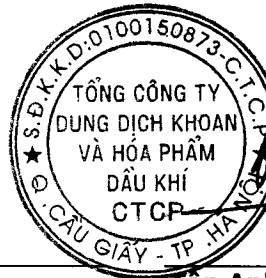
Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.859.522.834 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.916.996.152 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



**Tạ Đình Khang**  
Người lập biểu



**Bùi Tuấn Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018